

Số: 39.0./QĐ-DAP

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng
và Chủ tàu vận tải nội địa và vận tải quốc tế

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Căn cứ Quyết định số 66/2020/QĐ-CHP ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng v/v ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa;

Căn cứ Quyết định số 68/2020/QĐ-CHP ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng v/v ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải quốc tế;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM;
Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển tạm thời đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) và vận tải quốc tế (Biểu giá ngoại).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về phòng Kế hoạch báo cáo xin ý kiến Tổng giám đốc trước khi thực hiện.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2021.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu TCHC, KH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG NHÀ MÁY
DAP HẢI PHÒNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 390 /2020/QĐ-DAP ngày 31/12/2020).

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. Đối tượng áp dụng:

Chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng Cảng Nhà máy DAP Hải Phòng làm nơi trung chuyển hàng hóa hoặc thuê mặt bằng tập kết hàng hóa trong Công ty.

Biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Nhà máy DAP Hải Phòng thuộc Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam/Nước ngoài bằng phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu Nước ngoài.

- Các loại hàng vận chuyển nội địa, hàng xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà trong hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng Cảng Nhà máy DAP Hải Phòng thực hiện nhập xuất nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty thì được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán.

Một số trường hợp đặc biệt, Công ty hỗ trợ chi phí vận chuyển qua Cảng Nhà máy DAP Hải Phòng cũng không áp dụng biểu phí này.

II. Giải thích từ ngữ và viết tắt:

1. **Công ty DAP:** Là công ty Cổ phần DAP-VINACHEM.

2. **Cảng Nhà máy DAP Hải Phòng:** Cảng thuộc Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM, được sử dụng với mục đích chính là cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa phục vụ các công việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. **Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất do Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM quản lý.

4. **Hàng hóa xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.

5. **Hàng hóa chuyển khẩu:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc bốc dỡ qua cảng Việt Nam.

6. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hay không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam

9. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. **Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. **Người vận chuyển:** Là tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa.

12. **Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc Người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

III. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn:

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở dung tích (Gross tonnage - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse power - HP) hoặc Kilowatt (kW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (m^3).

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô - Dry carriers: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng - Liquid cargo tankers: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào sửa chữa: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT

- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn cộng lại.

2. **Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (kW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc kW) tính tròn là 1HP (hoặc kW).

3. **Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính bằng 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính bằng 1 giờ.

4. **Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối (m^3). Phần lẻ của giá trị khối lượng dưới 0,5 thì không tính. Phần lẻ của giá trị

khối lượng từ 0,5 đến 1 thì làm tròn thành 1 tấn (hoặc 1m^3). Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn (hoặc 1m^3), giá trị khối lượng tối thiểu để tính phí và giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn (hoặc 1m^3) hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong biểu giá.

5. Đồng tiền thu phí: Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD:

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

IV. Cách xác định cước dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế:

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa :

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng để xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO CÁC PHƯƠNG TIỆN THỦY

1. Dịch vụ buộc/cởi dây:

1.1. Dịch vụ buộc/cởi dây đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc cởi dây

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	325.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	455.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	635.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	960.000

1.2. Dịch vụ buộc/cởi dây đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/lần buộc dây hoặc cởi dây

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	16
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	21
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	30
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	47

2. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

2.1. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở hầm

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 5.000 GT	430.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	710.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.045.000

2.2. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở hầm

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 5.000 GT	22,9
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	38,2
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	56

3. Dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

3.1. Dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

TT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến, phao neo	Tiền tích
1	Neo đậu tại cầu, phao:		
	Tại cầu	15	5
	Tại phao	10	3
2	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao:		
	Chiếm cầu	15	5
	Chiếm phao	10	3

3.2. Dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/GT/giờ

TT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến, phao neo	Tiền tích
1	Neo đậu tại cầu, phao:		
	Tại cầu	0,0031	0,00093
	Tại phao	0,0013	0,00039
2	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao:		
	Chiếm cầu	0,006	0,0018
	Chiếm phao	0,002	0,0006

Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ, điều độ cảng thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

PHẦN III GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

1. Dịch vụ xếp dỡ hàng đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Ô tô
1. Hàng rời:	
1.1. Lưu huỳnh hạt	46.000
1.2. Phụ gia xi măng	25.000
1.3. Thạch cao rời	36.000
1.4. Than rời các loại	47.000
2. Hàng lỏng:	
2.1. Các loại hóa chất dạng lỏng như: Axit, Amoniac và một số hóa chất khác	190.000
3. Hàng bao, bịch	
3.1. Các loại bao 50kg hoặc bịch jumbo	48.000

2. Dịch vụ xếp dỡ hàng đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Ô tô
1. Hàng rời:	
1.1. Lưu huỳnh hạt	2,18
1.2. Phụ gia xi măng	1,19
1.3. Thạch cao rời	1,71
1.4. Than rời các loại	2,18
2. Hàng lỏng:	
2.1. Các loại hóa chất dạng lỏng như: Axit, Amoniac và một số hóa chất khác	8,84
3. Hàng bao, bịch	
3.1. Các loại bao 50kg hoặc bịch jumbo	2,27

PHẦN IV GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI

1. Tại kho đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hóa chất	1.860	3.700
2	Hàng khác	2.280	4.560

2. Tại kho đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hóa chất	0,08	0,17
2	Hàng khác	0,12	0,25

PHẦN V CÁC LOẠI DỊCH VỤ KHÁC

1. Cần trục chân đế 16T: 1.090.000 đồng/giờ - Tàu vận tải nội địa
50 USD/giờ - Tàu vận tải quốc tế.
2. Xe gạt: 200.000 đồng/giờ - Tàu vận tải nội địa
10 USD/giờ - Tàu vận tải quốc tế.
3. Công nhân:
 - 3.1. Tàu vận tải nội địa:
 - Công nhân kỹ thuật: 50.000 đồng/người/giờ

- Công nhân lao động phổ thông: 35.000 đồng/người/giờ.
- 3.2. Tàu vận tải quốc tế:
 - Công nhân kỹ thuật: 2,4 USD /người/giờ
 - Công nhân lao động phổ thông: 1,6 USD/người/giờ.
- 4. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe của Công ty trong phạm vi Công ty (nội bộ): 22.000 đồng/tấn - Tàu vận tải nội địa
1,0 USD/tấn - Tàu vận tải quốc tế.
- 5. Cân hàng: Cân máy: 3.000 đồng/tấn - Tàu vận tải nội địa.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá này, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và khách hàng sẽ căn cứ vào Biểu giá của Cảng Hải Phòng hoặc căn cứ tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế.

